

# **Công ty Bảo hiểm Liên hiệp**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

# Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 57

///

# Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997, Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 09TC/GCN do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 5 năm 1997.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính đã quyết định cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09GP/KDBH cho phép thay đổi hình thức hoạt động của Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, tăng vốn điều lệ của Công ty lên mức 300 tỷ đồng, đồng thời cho phép điều chỉnh thời gian hoạt động của Công ty là 35 năm kể từ ngày giấy phép số 09GP/KDBH có hiệu lực và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp.

Theo Công văn số 1768/TT-BTC-QLBH ngày 19 tháng 2 năm 2024, Bộ Tài chính đã chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng. Công ty có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc tăng vốn theo quy định pháp luật kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan. Các thủ tục tăng vốn đang trong quá trình thực hiện.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất xét giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, quản lý quỹ, đầu tư vốn, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 158 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 153 người).

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2021
Ông Mark Anthony	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2022
Ông Taketoshi Nagaoka	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Hideo Nakano	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023
Ông Tairo Sugiyama	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Ông Trương Bảo Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2022
Ông Sơn SangJai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Ông Sơn Min Woo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Taketoshi Nagaoka	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

*Ghi chú: Ông Nguyễn Hồng Minh được Hội đồng thành viên Công ty cử kiêm nhiệm vị trí Quyền Tổng Giám đốc trong thời gian từ ngày 20 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 7 năm 2023 (tương ứng với thời gian ông Taketoshi Nagaoka chờ xin cấp lại Giấy phép lao động).*

# Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Taketoshi Nagaoka – Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Liên hiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Taketoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 11637229/E-67466035

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên  
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Bảo hiểm Liên hiệp ("Công ty") được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

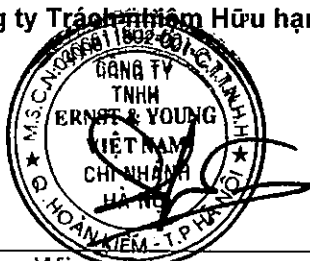


Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.161.548.648.464</b>	<b>2.126.806.725.862</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>145.847.772.902</b>	<b>57.638.620.643</b>
111	1. Tiền		55.847.772.902	57.638.620.643
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.087.500.000.000</b>	<b>984.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.087.500.000.000	984.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>217.837.704.125</b>	<b>194.391.187.456</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		140.771.059.571	150.080.520.446
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		140.771.059.571	150.080.520.446
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		78.279.214.515	45.850.268.426
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		1.212.569.961	1.539.601.416
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.479.852.774</b>	<b>1.890.064.102</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.479.852.774	1.890.064.102
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.220.045.198</b>	<b>45.452.261.169</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.166.066.984	40.172.017.813
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	37.953.161.330	38.560.459.888
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.212.905.654	1.611.557.925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.053.978.214	5.280.243.356
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>15.1</b>	<b>659.663.273.465</b>	<b>843.434.592.492</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		267.234.697.168	275.927.576.119
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		392.428.576.297	567.507.016.373



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.238.798.693</b>	<b>19.195.274.819</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.030.271.320</b>	<b>10.377.627.526</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		10.030.271.320	10.377.627.526
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		4.030.271.320	4.377.627.526
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.020.946.807</b>	<b>1.614.647.293</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	991.780.151	1.535.480.633
222	Nguyên giá		11.922.931.266	11.803.981.266
223	Giá trị hao mòn lũy kế		10.931.151.115	10.268.500.633
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.166.656	79.166.660
228	Nguyên giá		10.992.538.729	10.992.538.729
229	Giá trị hao mòn lũy kế		10.963.372.073	10.913.372.069
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>7.203.000.000</b>	<b>7.203.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.1	7.203.000.000	7.203.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>984.580.566</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		984.580.566	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.180.787.447.157</b>	<b>2.146.002.000.681</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.552.472.566.520</b>	<b>1.423.541.510.557</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.541.072.680.327</b>	<b>1.411.767.678.250</b>
312	1. Phải trả cho người bán		319.907.357.691	212.501.714.405
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	11	319.907.357.691	212.501.714.405
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	33.774.362.725	13.540.481.576
315	3. Phải trả người lao động		11.157.432.191	9.759.941.303
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.444.471.012	4.923.643.896
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.168.830.076	9.090.793.908
319.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	59.770.071.755	66.389.296.784
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	204.474.949.271	3.087.115.664
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.313.515.868	3.367.857.020
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	15	893.061.689.738	1.089.106.833.694
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	372.446.089.773	386.203.540.916
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	443.979.239.535	631.453.217.596
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	15.2	76.636.360.430	71.450.075.182
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.399.886.193</b>	<b>11.773.832.307</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.264.461.422	2.638.407.536
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	9.135.424.771	9.135.424.771
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>628.314.880.637</b>	<b>722.460.490.124</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>628.314.880.637</b>	<b>722.460.490.124</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.000.000.000	30.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		298.314.880.637	392.460.490.124
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.638.304.815	258.816.119.507
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		172.676.575.822	133.644.370.617
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.180.787.447.157</b>	<b>2.146.002.000.681</b>



Quách Minh Hoàng Long  
Người lập



Nguyễn Thành Nam  
Kế toán Trưởng



Taketoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

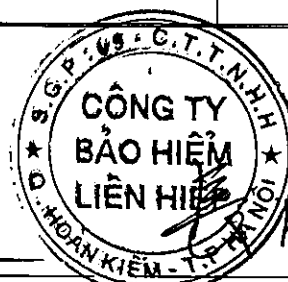
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	465.686.595.389	421.749.017.768
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	101.360.684.461	79.596.958.741
13	3. Thu nhập khác	63.776.910	130.243.726
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	232.305.204.038	222.177.419.780
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	8.363.862.102	8.619.323.027
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.633.300.101	101.936.779.252
24	7. Chi phí khác	511.000	6.040.042
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	217.808.179.519	168.736.658.134
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.387.395.859	33.742.344.379
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	174.420.783.660	134.994.313.755

Quách Minh Hoàng Long  
Người lập

Nguyễn Thành Nam  
Kế toán Trưởng



Taketoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>17</b>	<b>1.067.198.231.759</b>	<b>948.277.093.368</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	17.1	952.585.104.634	944.211.262.749
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	17.2	100.855.675.982	78.282.206.383
01.3	(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	(13.757.451.143)	74.216.375.764
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>18</b>	<b>802.819.397.191</b>	<b>704.550.207.553</b>
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	794.126.518.240	767.761.339.423
02.2	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	(8.692.878.951)	63.211.131.870
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)</b>		<b>264.378.834.568</b>	<b>243.726.885.815</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>201.307.760.821</b>	<b>178.022.131.953</b>
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		197.100.923.263	174.672.199.220
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	4.206.837.558	3.349.932.733
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>465.686.595.389</b>	<b>421.749.017.768</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>20</b>	<b>343.865.152.707</b>	<b>437.562.492.941</b>
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Tổng chi bồi thường		343.875.102.707	438.944.447.486
11.2	Các khoản giảm trừ		9.950.000	1.381.954.545
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>20.3</b>	<b>226.196.009.467</b>	<b>346.300.717.558</b>
<b>13</b>	<b>8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>15.1</b>	<b>(187.473.978.061)</b>	<b>359.585.681.539</b>
<b>14</b>	<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>15.1</b>	<b>(175.078.440.076)</b>	<b>343.358.731.778</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>		<b>105.273.605.255</b>	<b>107.488.725.144</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>15.2</b>	<b>5.186.285.248</b>	<b>5.094.642.594</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

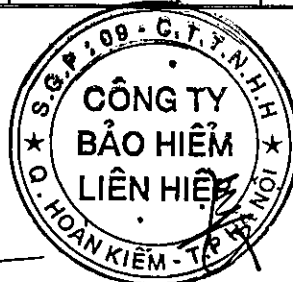
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> <i>Trong đó:</i>		<b>121.845.313.535</b>	<b>109.594.052.042</b>
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		99.421.692.172	89.357.470.739
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	22.423.621.363	20.236.581.303
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>232.305.204.038</b>	<b>222.177.419.780</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>		<b>233.381.391.351</b>	<b>199.571.597.988</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	22	101.360.684.461	79.596.958.741
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	23	8.363.862.102	8.619.323.027
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		92.996.822.359	70.977.635.714
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	108.633.300.101	101.936.779.252
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		217.744.913.609	168.612.454.450
31	20. Thu nhập khác		63.776.910	130.243.726
32	21. Chi phí khác		511.000	6.040.042
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	25	63.265.910	124.203.684
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		217.808.179.519	168.736.658.134
51	24. Thuế thu nhập doanh nghiệp	26	43.387.395.859	33.742.344.379
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)		174.420.783.660	134.994.313.755

Quách Minh Hoàng Long  
Người lập

Nguyễn Thành Nam  
Kế toán Trưởng



Taketoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>217.808.179.519</b>	<b>168.736.658.134</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		712.650.486	991.049.961
03	Các khoản dự phòng		(12.600.856.384)	32.780.348.993
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		261.304.842	(1.627.121.461)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(93.619.567.750)	(68.385.090.596)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>112.561.710.713</b>	<b>132.495.845.031</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(436.872.085)	(31.101.653.994)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		410.211.328	(214.312.593)
11	Tăng các khoản phải trả		103.580.138.849	60.484.996.255
12	Tăng chi phí trả trước		(1.978.629.737)	(5.809.708.829)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.000.000.000)	(36.730.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.006.363	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(798.548.989)	(1.543.008.001)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>190.401.016.442</b>	<b>117.582.157.869</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(118.950.000)	(125.566.500)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	7.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.308.500.000.000)	(552.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.205.000.000.000	543.000.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.510.575.969	54.450.966.063
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(35.108.374.031)</b>	<b>45.332.399.563</b>

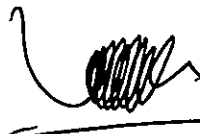
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

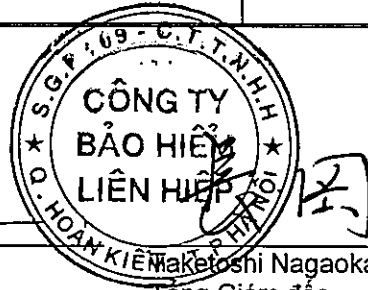
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.822.185.310)	(158.329.765.731)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(66.822.185.310)	(158.329.765.731)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		88.470.457.101	4.584.791.701
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.638.620.643	51.426.707.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		(261.304.842)	1.627.121.461
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	145.847.772.902	57.638.620.643



Quách Minh Hoàng Long  
Người lập



Nguyễn Thành Nam  
Kế toán Trưởng



Makotoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (“Công ty”) trước đây là công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997, Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 09TC/GCN do Bộ Tài Chính cấp ngày 30 tháng 5 năm 1997.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính đã quyết định cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09GP/KDBH cho phép thay đổi hình thức hoạt động của Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, tăng vốn điều lệ của Công ty lên mức 300 tỷ đồng, đồng thời cho phép điều chỉnh thời gian hoạt động của Công ty là 35 năm kể từ ngày giấy phép số 09GP/KDBH có hiệu lực và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp.

Theo Công văn số 1768/TT-BTC-QLBH ngày 19 tháng 2 năm 2024, Bộ Tài chính đã chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng. Công ty có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc tăng vốn theo quy định pháp luật kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan. Các thủ tục tăng vốn đang trong quá trình thực hiện.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất xét giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, quản lý quỹ, đầu tư vốn, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 158 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 153 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Quy định mới có hiệu lực**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm 2023 có quy định mới có hiệu lực như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, thay thế cho Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một hợp đồng là, hoặc bao gồm, một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo**

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo là các thỏa thuận pháp lý giữa Công ty và ngân hàng cung cấp dịch vụ trong đó các bên tham gia cam kết thanh toán cho nhau số tiền gốc và lãi của hai loại tiền tệ khác nhau theo tỷ giá được thỏa thuận vào lúc ký kết hợp đồng, trong một khoảng thời gian nhất định. Giá trị cam kết trong các giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo được ghi nhận trên khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Lãi phát sinh từ giao dịch gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Lợi ích nhân viên**

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời gian bảo hiểm từ 1 năm trở xuống: Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời gian bảo hiểm trên 1 năm và các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: Trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả tính theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp trích lập phí theo từng ngày:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

*(iii) Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.16 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quyết định của Hội đồng Thành viên và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

Hàng năm, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đề nghị của Ban Giám đốc. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo các thời điểm cụ thể như sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

- (i) *Doanh thu bảo hiểm gốc* (tiếp theo)
  - (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
  - (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm)
  - (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

**3.18 Ghi nhận chi phí**

(i) *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) *Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác*

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng, thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác (tiếp theo)

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

#### 3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái được ghi nhận và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 *Khoản ký quỹ bảo hiểm*

Căn cứ quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn pháp định. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

#### 3.21 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.23 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, kí quỹ bảo hiểm và các khoản kí quỹ khác, tài sản tái bảo hiểm và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, phải trả lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư số 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	75.136.591	57.981.467
Trong đó:		
VND	62.596.931	45.790.709
Ngoại tệ	12.539.660	12.190.758
Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	55.772.636.311	57.580.639.176
Trong đó:		
VND	18.236.222.377	15.599.944.621
Ngoại tệ	37.536.413.934	41.980.694.555
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	-
	<b><u>145.847.772.902</u></b>	<b><u>57.638.620.643</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 4,3%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		7.203.000.000	7.203.000.000
		<b><u>7.203.000.000</u></b>	<b><u>7.203.000.000</u></b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.087.500.000.000	984.000.000.000
		<b><u>1.087.500.000.000</u></b>	<b><u>984.000.000.000</u></b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b><u>1.094.703.000.000</u></b>	<b><u>991.203.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết								
VNR	1.776.798	7.203.000.000	-	7.203.000.000	1.615.272	7.203.000.000	-	7.203.000.000
	<b>1.776.798</b>	<b>7.203.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.203.000.000</b>	<b>1.615.272</b>	<b>7.203.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.203.000.000</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	1-1,1	6,2-10,8	1.087.500.000.000	1.087.500.000.000	1-1,1	5,6-7,05	984.000.000.000	984.000.000.000
			<b>1.087.500.000.000</b>	<b>1.087.500.000.000</b>			<b>984.000.000.000</b>	<b>984.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	58.481.235.906	50.447.269.634
Phải thu xử lý hàng bồi thường 100%	5.210.056.137	5.770.866.890
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.232.667.692	30.165.365.191
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	41.992.037.053	53.460.625.220
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	14.231.483.484	9.507.045.623
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	623.579.299	729.347.888
	<b><u>140.771.059.571</u></b>	<b><u>150.080.520.446</u></b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	69.052.268.493	43.943.276.712
Tạm ứng	85.583.269	44.983.269
Phải thu khác	9.141.362.753	1.862.008.445
	<b><u>78.279.214.515</u></b>	<b><u>45.850.268.426</u></b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b><u>219.050.274.086</u></b>	<b><u>195.930.788.872</u></b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.212.569.961	1.539.601.416
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>217.837.704.125</u></b>	<b><u>194.391.187.456</u></b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38.560.459.888</b>	<b>32.308.631.430</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	98.814.393.614	95.609.299.197
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	99.421.692.172	89.357.470.739
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>37.953.161.330</u></b>	<b><u>38.560.459.888</u></b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	6.716.490.159	5.087.491.107	11.803.981.266
Mua trong năm	118.950.000	-	118.950.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.835.440.159</b>	<b>5.087.491.107</b>	<b>11.922.931.266</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	6.125.813.320	4.142.687.313	10.268.500.633
Khấu hao trong năm	490.439.346	172.211.136	662.650.482
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.616.252.666</b>	<b>4.314.898.449</b>	<b>10.931.151.115</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	590.676.839	944.803.794	1.535.480.633
<b>Số cuối năm</b>	<b>219.187.493</b>	<b>772.592.658</b>	<b>991.780.151</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	10.992.538.729	10.992.538.729
Mua trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.992.538.729</b>	<b>10.992.538.729</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	10.913.372.069	10.913.372.069
Khấu hao trong năm	50.000.004	50.000.004
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.963.372.073</b>	<b>10.963.372.073</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	79.166.660	79.166.660
<b>Số cuối năm</b>	<b>29.166.656</b>	<b>29.166.656</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm	4.766.618.481	5.142.036.343
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	34.639.519.112	24.549.756.659
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	219.986.820.950	152.714.989.043
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	45.885.249.405	15.981.622.784
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	821.219.970	1.574.228.753
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	13.807.929.773	12.539.080.823
	<b><u>319.907.357.691</u></b>	<b><u>212.501.714.405</u></b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i> VND
		<i>Số phải nộp</i> VND	<i>Số đã nộp</i> VND	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.180.933.640	43.387.395.859	23.000.000.000	32.568.329.499
Thuế giá trị gia tăng	(525.164.905)	40.066.392.346	40.139.620.263	(598.392.822)
Thuế thu nhập cá nhân	906.518.193	7.026.412.396	7.125.185.597	807.744.992
Thuế nhà thầu	970.747.020	1.074.702.502	1.056.216.094	989.233.428
Thuế khác	7.447.628	38.372.590	38.372.590	7.447.628
	<b><u>13.540.481.576</u></b>	<b><u>91.593.275.693</u></b>	<b><u>71.359.394.544</u></b>	<b><u>33.774.362.725</u></b>

**13. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>66.389.296.784</b>	<b>56.739.903.864</b>
Phát sinh trong năm	190.481.698.234	184.321.592.140
Phân bổ vào doanh thu trong năm	197.100.923.263	174.672.199.220
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>59.770.071.755</u></b>	<b><u>66.389.296.784</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.847.860.449	1.384.082.786
Phải trả cổ tức	200.000.000.000	-
Phải trả khác	2.627.088.822	1.703.032.878
	<b>204.474.949.271</b>	<b>3.087.115.664</b>

**15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
<b>Số đầu năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	386.203.540.916	275.927.576.119	110.275.964.797
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	151.400.072	-	151.400.072
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	386.052.140.844	275.927.576.119	110.124.564.725
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>631.453.217.596</b>	<b>567.507.016.373</b>	<b>63.946.201.223</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	623.811.253.705	567.507.016.373	56.304.237.332
Dự phòng bồi thường đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại	7.641.963.891	-	7.641.963.891
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>71.450.075.182</b>	<b>-</b>	<b>71.450.075.182</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	7.857.451.275	-	7.857.451.275
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ phi nhân thọ	63.592.623.907	-	63.592.623.907
	<b>1.089.106.833.694</b>	<b>843.434.592.492</b>	<b>245.672.241.202</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	372.446.089.773	267.234.697.168	105.211.392.605
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	5.081.917	-	5.081.917
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	372.441.007.856	267.234.697.168	105.206.310.688
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>443.979.239.535</b>	<b>392.428.576.297</b>	<b>51.550.663.238</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	436.199.811.664	392.428.576.297	43.771.235.367
Dự phòng bồi thường đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại	7.779.427.871	-	7.779.427.871
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>76.636.360.430</b>	<b>-</b>	<b>76.636.360.430</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	10.021.201.811	-	10.021.201.811
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ phi nhân thọ	66.615.158.619	-	66.615.158.619
	<b>893.061.689.738</b>	<b>659.663.273.465</b>	<b>233.398.416.273</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**15.1. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

**15.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	46.803.563.810	45.283.940.567
Tài sản và thiệt hại	14.486.499.752	19.640.551.022
Vận chuyển hàng hóa	23.105.148.614	25.984.471.438
Thân tàu và TNDS chủ tàu	412.970.228	824.297.829
Trách nhiệm chung	25.658.192.587	23.489.240.732
Xe cơ giới	10.509.082.220	11.516.821.566
Cháy, nổ	217.117.317.182	221.107.728.406
Tín dụng và rủi ro tài chính	13.275.676.189	15.705.015.778
Thiệt hại kinh doanh	21.077.639.192	22.651.473.578
	<b>372.446.089.773</b>	<b>386.203.540.916</b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	388.638.906	723.240.983
Tài sản và thiệt hại	12.701.805.551	17.666.977.972
Vận chuyển hàng hóa	10.220.173.455	10.436.671.536
Thân tàu và TNDS chủ tàu	396.971.010	715.402.391
Trách nhiệm chung	18.755.369.728	17.452.380.824
Xe cơ giới	207.881.360	246.171.223
Cháy, nổ	190.394.208.140	191.215.891.555
Tín dụng và rủi ro tài chính	13.248.681.322	15.431.618.536
Thiệt hại kinh doanh	20.920.967.695	22.039.221.099
	<b>267.234.697.168</b>	<b>275.927.576.119</b>

**15.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	18.933.874.060	16.817.170.646
Tài sản và thiệt hại	37.141.704.418	13.068.508.125
Vận chuyển hàng hóa	30.522.520.283	19.104.951.732
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.439.832	23.446.101
Trách nhiệm chung	12.075.275.639	25.675.499.010
Xe cơ giới	2.462.863.978	2.438.114.646
Cháy, nổ	145.055.722.163	308.125.669.003
Tín dụng và rủi ro tài chính	82.701.971.149	158.730.224.545
Thiệt hại kinh doanh	115.081.870.757	87.469.633.788
Nông nghiệp	(2.744)	-
	<b>443.979.239.535</b>	<b>631.453.217.596</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**15.1. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)**

**15.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản và thiệt hại	35.781.075.479	12.339.806.551
Vận chuyển hàng hóa	14.571.248.242	6.405.491.314
Trách nhiệm chung	7.596.907.671	14.561.358.429
Cháy, nổ	138.995.974.577	291.303.748.641
Tín dụng và rủi ro tài chính	81.777.227.572	157.122.057.636
Thiệt hại kinh doanh	113.706.142.756	85.774.553.802
	<b>392.428.576.297</b>	<b>567.507.016.373</b>

**15.2 Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>63.592.623.907</b>	<b>60.556.817.687</b>
Số trích lập thêm trong năm	3.022.534.712	3.035.806.220
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.615.158.619</b>	<b>63.592.623.907</b>

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.857.451.275</b>	<b>5.798.614.901</b>
Số trích lập thêm trong năm	2.163.750.536	2.058.836.374
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.021.201.811</b>	<b>7.857.451.275</b>

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 2% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

## Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

B09-DNPNT

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bất buộc (***) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>417.145.885.238</b>	<b>747.145.885.238</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	134.994.313.755	134.994.313.755
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.349.943.138	1.349.943.138
Phân phối lợi nhuận	-	-	158.329.765.731	158.329.765.731
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>392.460.490.124</b>	<b>722.460.490.124</b>
<b>Năm nay</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>392.460.490.124</b>	<b>722.460.490.124</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	174.420.783.660	174.420.783.660
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.744.207.838	1.744.207.838
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	266.822.185.309	266.822.185.309
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>298.314.880.637</b>	<b>628.314.880.637</b>

(\*) Trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận sau thuế liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán lũy kế là 27.406.274.313 VND. Khoản lợi nhuận này không được chia cho các thành viên góp vốn.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 208/2023/NQ-HĐT ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

(\*\*\*) Công ty trích lập Quỹ dự trữ bất buộc theo quy định hiện hành. Theo quy định Quỹ dự trữ bất buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	% sở hữu	Vốn điều lệ đã góp VND
<b>Phía Việt Nam:</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	145.350.000.000	48,450%	145.350.000.000
<b>Phía nước ngoài:</b>			
Công ty Bảo hiểm Sompo Japan	145.331.385.439	48,444%	145.331.385.439
Công ty Bảo hiểm KB Insurance Company Limited	9.318.614.561	3,106%	9.318.614.561
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,000%</b>	<b>300.000.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Lợi nhuận đã phân phối</b>	<b>266.822.185.309</b>	<b>158.329.765.731</b>

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	991.955.112.370	983.716.609.116
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	39.370.007.736	39.505.346.367
<b>Phí bảo hiểm gốc thuần</b>	<b>952.585.104.634</b>	<b>944.211.262.749</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	104.061.148.467	79.976.179.485
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	3.205.472.485	1.693.973.102
<b>Phí nhận tái bảo hiểm thuần</b>	<b>100.855.675.982</b>	<b>78.282.206.383</b>
(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(13.757.451.143)	74.216.375.764
	<b>1.067.198.231.759</b>	<b>948.277.093.368</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	110.826.282.998	105.217.572.954
Tài sản và thiệt hại	37.520.599.220	52.517.976.127
Vận chuyển hàng hóa	89.613.133.074	101.315.467.810
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.959.619.967	5.920.884.194
Trách nhiệm chung	56.947.865.413	52.230.917.855
Xe cơ giới	22.017.271.118	24.243.244.710
Cháy, nổ	537.969.874.470	492.995.933.989
Tín dụng và rủi ro tài chính	42.181.769.612	51.888.060.922
Thiệt hại kinh doanh	52.548.688.762	57.881.204.188
	<b>952.585.104.634</b>	<b>944.211.262.749</b>

**17.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	694.873.803	864.938.732
Tài sản và thiệt hại	6.289.225.967	1.924.846.213
Vận chuyển hàng hóa	2.807.461.381	2.622.417.940
Trách nhiệm chung	8.418.498.813	6.395.091.439
Xe cơ giới	76.331.406	123.903.568
Cháy, nổ	80.173.798.345	64.725.764.622
Tín dụng và rủi ro tài chính	10.000.000	40.000.000
Thiệt hại kinh doanh	2.385.577.727	1.585.243.869
Nông nghiệp	(91.460)	-
	<b>100.855.675.982</b>	<b>78.282.206.383</b>

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	794.126.518.240	767.761.339.423
(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(8.692.878.951)	63.211.131.870
	<b>802.819.397.191</b>	<b>704.550.207.553</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**18.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.333.629.976	3.140.692.995
Tài sản và thiệt hại	38.638.772.750	48.959.181.807
Vận chuyển hàng hóa	40.880.693.822	41.746.686.145
Thân tàu và TNDŞ chủ tàu	2.844.958.908	5.139.347.503
Trách nhiệm chung	51.708.059.753	42.576.044.539
Xe cơ giới	1.423.302.759	1.248.035.639
Cháy, nổ	559.837.955.243	515.457.969.680
Tín dụng và rủi ro tài chính	41.734.737.097	51.225.546.978
Thiệt hại kinh doanh	53.724.407.930	58.267.834.137
	<b><u>794.126.518.240</u></b>	<b><u>767.761.339.423</u></b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM KHÁC**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Doanh thu phí quản lý đơn đồng bảo hiểm	3.885.586.674	3.066.011.320
Doanh thu khác	321.250.884	283.921.413
	<b><u>4.206.837.558</u></b>	<b><u>3.349.932.733</u></b>

**20. CHI BỒI THƯỜNG**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm	343.875.102.707	438.944.447.486
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	301.743.376.021	407.856.268.587
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	42.131.726.686	31.088.178.899
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng xử lý bồi thường 100%)	9.950.000	1.381.954.545
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	226.196.009.467	346.300.717.558
	<b><u>117.669.143.240</u></b>	<b><u>91.261.775.383</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)**

**20.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	75.392.366.102	55.888.121.121
Tài sản và thiệt hại	7.921.565.646	6.969.130.477
Vận chuyển hàng hóa	14.382.403.739	13.183.282.837
Bảo hiểm thân tàu biển và TNDS	-	3.112.753.473
Trách nhiệm chung	16.311.802.811	4.319.213.008
Xe cơ giới	8.349.729.105	10.494.793.614
Cháy, nổ	164.729.366.440	341.044.269.102
Tín dụng và rủi ro tài chính	13.296.586.273	(30.048.459.721)
Thiệt hại kinh doanh	1.359.555.905	2.893.164.676
	<b>301.743.376.021</b>	<b>407.856.268.587</b>

**20.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	369.221.345	106.874.547
Tài sản và thiệt hại	1.736.762.284	1.259.029.726
Vận chuyển hàng hóa	928.086.094	186.450.848
Trách nhiệm chung	303.685.304	48.755.235
Xe cơ giới	4.915.470	115.798.596
Cháy, nổ	38.788.813.661	29.371.255.378
Nông nghiệp	242.528	14.569
	<b>42.131.726.686</b>	<b>31.088.178.899</b>

**20.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	782.995.212	830.769.004
Tài sản và thiệt hại	9.385.693.961	7.919.187.580
Vận chuyển hàng hóa	3.897.523.577	2.408.080.157
Bảo hiểm thân tàu biển và TNDS	-	3.023.817.666
Trách nhiệm chung	9.890.208.942	3.410.716.322
Cháy, nổ	189.159.928.759	354.711.631.568
Tín dụng và rủi ro tài chính	11.736.562.631	(28.288.631.511)
Thiệt hại kinh doanh	1.343.096.385	2.285.146.772
	<b>226.196.009.467</b>	<b>346.300.717.558</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí dịch vụ đại lý	3.090.749.187	4.038.747.709
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	276.464.392	2.572.407
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	3.881.389.512	2.734.072.743
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.516.354.742	2.443.771.364
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.647.013.369	4.439.414.645
Chi khác	7.011.650.161	6.578.002.435
	<b><u>22.423.621.363</u></b>	<b><u>20.236.581.303</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.340.786.865	66.441.697.044
Cổ tức được chia	1.615.272.000	2.099.853.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.404.625.596	11.055.408.097
	<b><u>101.360.684.461</u></b>	<b><u>79.596.958.741</u></b>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.363.862.102	8.619.323.027
	<b><u>8.363.862.102</u></b>	<b><u>8.619.323.027</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	88.695.985.411	79.699.324.803
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.858.001.676	1.542.735.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.650.486	991.049.961
Thuế, phí và lệ phí	470.416.435	507.134.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.617.256.137	11.297.965.959
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(112.764.277)	772.175.032
Chi phí bằng tiền khác	7.391.754.233	7.126.393.487
	<b><u>108.633.300.101</u></b>	<b><u>101.936.779.252</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	63.006.363	129.727.273
Thu nhập khác	770.547	516.453
	<b>63.776.910</b>	<b>130.243.726</b>
Chi phí khác	511.000	6.040.042
<b>Thu nhập khác</b>	<b>63.265.910</b>	<b>124.203.684</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế cho năm tài chính 2023.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.387.395.859	33.742.344.379
	<b>43.387.395.859</b>	<b>33.742.344.379</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>217.808.179.519</b>	<b>168.736.658.134</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</b>	<b>43.561.635.904</b>	<b>33.747.331.627</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>295.042.808</b>	<b>483.713.624</b>
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	295.042.808	483.713.624
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>469.282.853</b>	<b>488.700.872</b>
Thu lãi cổ tức	323.054.400	419.970.720
Điều chỉnh giảm khác	146.228.453	68.730.152
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>43.387.395.859</b>	<b>33.742.344.379</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các khoản mục có gốc ngoại tệ lũy kế các kỳ trước	9.135.424.771	9.135.424.771	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.135.424.771	9.135.424.771	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

**27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**27.1 Các cam kết thuê hoạt động**

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng và thuê căn hộ như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Cam kết thuê văn phòng và căn hộ</b>		
Dưới 1 năm	2.779.715.686	1.019.652.526
Từ 1 đến 5 năm	5.073.736.806	19.107.896.573
	<b>7.853.452.492</b>	<b>20.127.549.099</b>

**28. CÁC THÔNG TIN KHÁC VỀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	214.267.178	318.662.288
Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	172.197.120.704	174.505.328.454
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	3.009.442	11.037.968
Yên Nhật (JPY)	1.381.116	6.730.269
Đô la Singapore (SGD)	-	1.264
Euro (EUR)	-	36.339
Won Hàn Quốc (KRW)	-	809
Bath Thái (THB)	64	7.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan là các cổ đông trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Doanh thu/Chi phí</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Công ty góp vốn	Thu phí nhận tái bảo hiểm	169.125	52.112
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	31.924.626.507	59.793.964.463
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	26.638.608.874	24.577.661.333
		Phí nhượng tái bảo hiểm	75.258.006.467	64.257.223.946
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	3.453.683	30.965.445
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	57.502	11.793
		Mua bảo hiểm sức khỏe tự nguyện	1.029.346.938	1.016.557.035
		Chia lợi nhuận	129.275.348.782	76.710.771.497
Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	132.517.670.146	213.512.215.872
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	55.695.440.551	106.891.218.849
		Phí nhượng tái bảo hiểm	160.434.995.972	298.748.404.078
		Chia lợi nhuận	129.259.339.451	76.701.271.711
Công ty bảo hiểm KB Insurance Company Limited	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.321.983.138	8.509.838.069
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.803.102.607	11.646.972.266
		Phí nhượng tái bảo hiểm	134.828.312.792	183.574.095.745
		Chia lợi nhuận	8.287.497.076	4.917.722.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty liên quan là các cổ đông tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/Phải trả	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.361.078.615	8.037.203.817
		Thu phí nhận tái bảo hiểm	69.125.219	68.966.140
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	39.234.778	37.631.470
		Phí nhượng tái bảo hiểm	16.910.809.256	12.508.845.846
		Chia lợi nhuận	96.900.000.000	-
Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.590.970.233	2.922.412.537
		Phí nhượng tái bảo hiểm	22.473.400.465	66.732.032.774
		Chia lợi nhuận	96.888.000.000	-
Công ty bảo hiểm KB Insurance Company Limited	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.436.484.569	6.874.185.895
		Phí nhượng tái bảo hiểm	42.993.762.588	5.531.904.776
		Chia lợi nhuận	6.212.000.000	-

(\*) Số được sử dụng để góp tăng vốn điều lệ UIC từ 300 tỷ VND lên 500 tỷ VND theo Nghị quyết số 208/2023/NQ-UIC ngày 11/08/2023 của Hội đồng thành viên UIC.

**29.1 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phụ cấp	6.676.529.110	6.116.021.306
	<b>6.676.529.110</b>	<b>6.116.021.306</b>

Các khoản lợi ích khác của Ban Giám đốc và thành viên Hội đồng Thành viên

Ngoài các khoản lương, thưởng và phụ cấp, trong năm 2023, Công ty đã thực hiện hỗ trợ tiền thuê nhà cho Tổng Giám đốc và một số thành viên Hội đồng thành viên với số tiền là 1.279.431.667 đồng Việt Nam (năm 2022: 1.099.265.151 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**30.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác.

**30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

**30.3 Quản lý vốn và các yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Đơn vị tiền: triệu VND</i>		
	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	556.806	131.680	423%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	655.176	127.812	513%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

**31.1 Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

*Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường*

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

*Đơn vị tính: triệu VND*

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
<b>Năm bồi thường</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>						
1	103.236	81.052	72.884	378.048	99.940	735.160
2	102.570	80.066	76.538	383.286		642.460
3	103.427	78.263	74.831			256.521
4	100.082	78.440				178.522
5	100.106					100.106
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<b>100.106</b>	<b>78.440</b>	<b>74.831</b>	<b>383.286</b>	<b>99.940</b>	<b>736.603</b>
<b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>						
1	60.990	42.669	48.407	332.794	70.036	554.896
2	93.105	75.591	71.108	377.152		616.956
3	95.251	77.652	71.927			244.830
4	95.529	77.998				173.527
5	95.740					95.740
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>95.740</b>	<b>77.998</b>	<b>71.927</b>	<b>377.152</b>	<b>70.036</b>	<b>692.853</b>
<b>III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)</b>	<b>4.366</b>	<b>442</b>	<b>2.904</b>	<b>6.134</b>	<b>29.904</b>	<b>43.752</b>
<b>IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)</b>	<b>3.130</b>	<b>2.612</b>	<b>(1.947)</b>	<b>(5.238)</b>	<b>-</b>	<b>(1.444)</b>
<b>V. Tỷ lệ % thặng dư/ thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%</b>	<b>3,13%</b>	<b>3,33%</b>	<b>-2,60%</b>	<b>-1,37%</b>	<b>0,00%</b>	<b>-0,20%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 *Rủi ro tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**31.2.1 *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro giá cổ phiếu***

Cổ phiếu niêm yết của Công ty phải chịu rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư vào chứng khoán. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa Đô la Mỹ, Yên Nhật và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ và Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ do sự biến động về tỷ giá trao đổi giữa ngoại tệ và đồng Việt Nam có thể xảy ra đối với báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
+5%	(5.074.178.697)	(4.059.342.958)
-5%	5.074.178.697	4.059.342.958
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
+5%	(2.158.898.462)	(1.727.118.769)
-5%	2.158.898.462	1.727.118.769

**31.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
<b>Số cuối năm</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.258.099.309.501	56.070.426.680	1.198.239.264	1.315.367.975.445
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.087.500.000.000	-	-	1.087.500.000.000
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	82.289.823.666	56.070.426.680	1.198.239.264	139.558.489.610
<i>Lãi tiền gửi</i>	69.052.268.493	-	-	69.052.268.493
<i>Phải thu khác</i>	13.257.217.342	-	-	13.257.217.342
Tiền	145.847.772.902	-	-	145.847.772.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.411.150.082.403</b>	<b>56.070.426.680</b>	<b>1.198.239.264</b>	<b>1.468.418.748.347</b>

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
<b>Số đầu năm</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.139.861.146.764	47.718.175.645	1.189.492.573	1.188.768.814.982
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	984.000.000.000	-	-	984.000.000.000
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	99.633.250.812	47.718.175.645	1.189.492.573	148.540.919.030
<i>Lãi tiền gửi</i>	43.943.276.712	-	-	43.943.276.712
<i>Phải thu khác</i>	6.284.619.240	-	-	6.284.619.240
Tiền	57.638.620.643	-	-	57.638.620.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.204.702.767.407</b>	<b>47.718.175.645</b>	<b>1.189.492.573</b>	<b>1.253.610.435.625</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 *Rủi ro tài chính*** (tiếp theo)

**31.2.3 *Rủi ro thanh khoản***

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

## Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây đưa ra phân tích thời hạn đáo hạn đối với các tài sản tài chính tạo thu nhập và các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Số cuối năm	Dưới một năm VND	Trên một năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán Cổ phiếu niêm yết	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu Đầu tư tiền gửi Kỳ quỹ bảo hiểm Phải thu về hợp đồng bảo hiểm Lãi tiền gửi Phải thu khác	1.222.955.699.051 1.087.500.000.000	4.122.452.728	88.289.823.666	1.315.367.975.445
			6.000.000.000	1.087.500.000.000
		92.181.408	82.289.823.666	139.558.489.610
		4.030.271.320	-	69.052.268.493
	145.847.772.902	-	-	13.257.217.342
<b>Tiền</b>	<b>1.368.803.471.953</b>	<b>4.122.452.728</b>	<b>95.492.823.666</b>	<b>1.468.418.748.347</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	319.907.357.691	-	-	319.907.357.691
Các khoản phải trả khác	208.919.420.283	-	-	208.919.420.283
Dự phòng nghiệp vụ	893.061.689.738	-	-	893.061.689.738
	<b>1.421.888.467.712</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.421.888.467.712</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>(53.084.995.759)</b>	<b>4.122.452.728</b>	<b>95.492.823.666</b>	<b>46.530.280.635</b>

## Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới một năm VND	Trên một năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.077.985.437.137	5.150.127.033	105.633.250.812	1.188.768.814.982
Đầu tư tiền gửi	984.000.000.000	-	-	984.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	48.135.168.711	772.499.507	99.633.250.812	148.540.919.030
Lãi tiền gửi	43.943.276.712	-	-	43.943.276.712
Phải thu khác	1.906.991.714	4.377.627.526	-	6.284.619.240
Tiền	57.638.620.643	-	-	57.638.620.643
	<b>1.135.624.057.780</b>	<b>5.150.127.033</b>	<b>112.836.250.812</b>	<b>1.253.610.435.625</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	212.501.714.405	-	-	212.501.714.405
Các khoản phải trả khác	8.010.759.560	-	-	8.010.759.560
Dự phòng nghiệp vụ	1.089.106.833.694	-	-	1.089.106.833.694
	<b>1.309.619.307.659</b>	-	-	<b>1.309.619.307.659</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>(173.995.249.879)</b>	<b>5.150.127.033</b>	<b>112.836.250.812</b>	<b>(56.008.872.034)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
<b>Số cuối năm</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán <i>Có phiếu niêm yết</i>	7.203.000.000 7.203.000.000	- -	- -	7.203.000.000 7.203.000.000	34.825.240.800 34.825.240.800
Các khoản cho vay và phải thu <i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.246.315.706.952 1.087.500.000.000	69.052.268.493 69.052.268.493	(1.212.569.961) -	1.314.155.405.484 1.156.552.268.493	(*) (*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	139.558.489.610	-	(1.212.569.961)	138.345.919.649	(*)
<i>Phải thu khác</i>	13.257.217.342	-	-	13.257.217.342	(*)
Tiền	145.847.772.902	-	-	145.847.772.902	145.847.772.902
	<b>1.399.366.479.854</b>	<b>69.052.268.493</b>	<b>(1.212.569.961)</b>	<b>1.467.206.178.386</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	319.907.357.691	-	-	319.907.357.691	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	208.919.420.283	-	-	208.919.420.283	(*)
Dự phòng nghiệp vụ	893.061.689.738	-	-	893.061.689.738	(*)
	<b>1.421.888.467.712</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.421.888.467.712</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**


	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
<b>Số đầu năm</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000	31.659.331.200
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000	31.659.331.200
Các khoản cho vay và phải thu	1.144.825.538.270	43.943.276.712	(1.539.601.416)	1.187.229.213.566	(*)
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	984.000.000.000	43.943.276.712	-	1.027.943.276.712	(*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	148.540.919.030	-	(1.539.601.416)	147.001.317.614	(*)
<i>Phải thu khác</i>	6.284.619.240	-	-	6.284.619.240	(*)
Tiền	57.638.620.643	-	-	57.638.620.643	57.638.620.643
	<b>1.209.667.158.913</b>	<b>43.943.276.712</b>	<b>(1.539.601.416)</b>	<b>1.252.070.834.209</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	212.501.714.405	-	-	212.501.714.405	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.010.759.560	-	-	8.010.759.560	(*)
Dự phòng nghiệp vụ	1.089.106.833.694	-	-	1.089.106.833.694	(*)
	<b>1.309.619.307.659</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.309.619.307.659</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

  
Quách Minh Hoàng Long  
Người lập

  
Nguyễn Thành Nam  
Kế toán Trưởng

  
Taketoshi Nagaoka  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

